

Câu 20: Nối chữ Hán và nghĩa tương ứng:

Chữ Hán		Nghĩa
1. 帮助	☐	a. công ty
2. 公司	☐	b. giúp đỡ
3. 房间	☐	c. phòng
4. 机场	☐	d. sân bay
5. 时间	☐	e. ga tàu hỏa
6. 火车站	☐	f. thời gian

第 21-25 题: 选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chànggē piányi shuōhuà kěnéng guì bǐ
A 唱歌 B 便宜 C 说话 D 可能 E 贵 F 比

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如: 这儿的羊肉很好吃, 但是也很 (E)。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Zuótiān èrshíwǔ dù, jīntiān zuótiān rè yìdiǎnr.
21. 昨天 25 度, 今天 () 昨天 热 一点儿。

Měi ge zhōumò, wǒ dōu xǐhuan hé péngyoumen yìqǐ qù
22. 每个周末, 我都 喜欢和 朋友们 一起去 ()。

Nǐ rènshi qiánbian de nà liǎng ge rén ma?
23. 你 认识 前边 () 的 那两 个人 吗?

Tiānqì bú tài hǎo, wǒ juéde yào xià yǔ le.
24. 天气 不太 好, 我 觉得 () 要 下雨 了。

Píngguǒ bǐ xīguā wǒ xiǎng duō mǎi diǎnr píngguǒ.
25. 苹果 比 西瓜 (), 我 想 多 买点 苹果。

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.

例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。

(√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Zuǒbian kàn bàozhǐ de zhège rén shì wǒ jiějie, yòubian xiězì de nàge rén shì wǒ gēge.

26. 左边 看 报纸 的 这个人 是我 姐姐，右边 写字 的 那个人 是我 哥哥。

Tāmen jiā kěnéng yǒu sān ge hái zi.

* 他们 家 可能 有 三个 孩子。

()

Nǚ'ér ràng wǒ gàosu nǐ, tā jīntiān wǎnshang hé péngyou men yìqǐ qù chànggē, bù huí lái chī

27. 女儿 让 我 告诉你，她 今天 晚上 和 朋友们 一起 去 唱歌，不 回来 吃 晚饭 了。

Nǚ'ér jīntiān zài jiā chī wǎnfàn.

* 女儿 今天 在家 吃 晚饭。

()